

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2024/LĐ-ST
Ngày: 18- 7- 2024
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
lao động”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Thu - Nguyên Trưởng Phòng Lao động thương binh và Xã hội thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Phạm Thị Thu Yến – Nguyên Phó Trưởng Phòng Lao động thương binh và Xã hội thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 45/2024/TLST-LĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng lao động”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-LĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2024/QĐST-LĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã H, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Nhà T, Tổ F, Khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty TNHH S; địa chỉ: Đường T, Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Đức P, sinh năm 1970; địa chỉ: Công ty TNHH S, đường T, Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2024). Vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bảo hiểm xã hội thành phố T, địa chỉ: Đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do kinh tế khó khăn nên bà Nguyễn Thị L có nhu cầu rút bảo hiểm xã hội một lần, bà L liên hệ với Bảo hiểm xã hội tỉnh B để rút bảo hiểm theo quy định. Sau đó, bà L được bảo hiểm tỉnh Bình Dương thông báo từ thời điểm tháng 11 năm 2008 đến tháng 03 năm 2009 bà đã đóng bảo hiểm và làm việc tại Công ty TNHH S nên Công ty TNHH S có thực hiện đóng bảo hiểm cho bà L vào thời gian trên.

Tuy nhiên, trên thực tế khoảng thời gian trên bà L cũng đang làm việc cho công ty khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên cùng một khoảng thời gian bà L được đóng bảo hiểm tại hai công ty. Do đó, đến nay bà L không thể rút bảo hiểm xã hội theo đúng quy định.

Vào thời gian trên, bà L có cho bà Nguyễn Thị N mượn giấy chứng minh nhân dân của bà L để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S với tên của bà L và tham gia bảo hiểm xã hội tên của bà L từ tháng 11 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, nhưng trên thực tế bà Nguyễn Thị N là người ký hợp đồng và trực tiếp làm việc tại Công ty TNHH S, do thời điểm nêu trên bà Nguyễn Thị N lớn tuổi không xin vào làm công ty được nên mới mượn chứng minh nhân dân của bà L để thực hiện ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S theo hợp đồng lao động năm 2008.

Nhận thấy, việc ký kết hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N và Công ty TNHH S là sai quy định, đã vi phạm nguyên tắc trung thực, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L được pháp luật bảo vệ.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án: Tuyên hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty TNHH S và người lao động tên Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị N là người ký kết) từ tháng 11/2008 đến tháng 3/2009 bị vô hiệu toàn bộ

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Sổ bảo hiểm xã hội; Công văn số 1767/LDTBXH-BHXH ngày 31/5/2022; Công văn số 504CV-BHXH ngày 24/10/2023;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH S: Ông Trần Đức P trình bày:

Vào tháng 10 năm 2008 giữa công ty TNHH S và bà Nguyễn Thị N ký hợp đồng lao động có xác định thời hạn một năm, tính từ ngày 01/10/2008 đến ngày 01/10/2009. Công việc của bà N tại công ty là công nhân bên bộ phận Hoàn thành. Bà N làm việc tại công ty đến tháng 4 năm 2009 thì bà N nghỉ việc. Thời gian bà N làm việc tại công ty, công ty có đóng bảo xã hội cho bà N đầy đủ. Khi bà N đến công ty làm việc, bà N cung cấp cho công ty hồ sơ xin việc gồm: Sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe; giấy chứng minh nhân dân; đơn xin việc làm. Hồ sơ thể hiện tên người xin việc là bà Nguyễn Thị L do đó toàn bộ hồ sơ tại công ty liên quan người lao động làm việc cho công ty TNHH S đều thể hiện tên Nguyễn Thị L, vì vậy hàng tháng công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đều có tên Nguyễn Thị L mà không phải là bà Nguyễn Thị N. Việc bà Nguyễn Thị N có hành vi lừa dối mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động với công ty là hành vi trái pháp luật và công ty K

biết việc làm trái pháp luật của bà N. Mãi đến khi Tòa án gửi Thông báo thụ lý vụ án và đơn khởi kiện cho công ty TNHH S thì công ty mới biết.

Nay, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án Tuyên hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty TNHH S và người lao động tên Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị N là người ký kết) từ tháng 11/2008 đến tháng 3/2009 bị vô hiệu toàn bộ thì công ty TNHH S không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bị đơn không trình bày gì khác và bị đơn xác định bị đơn không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Điều lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào tháng 11 năm 2008 giữa Công ty TNHH S và bà có ký hợp đồng lao động (thời gian lâu rồi bà không nhớ hợp đồng lao động có xác định thời hạn hay không xác định thời hạn). Bà làm việc tại công ty đến tháng 03 năm 2009 thì nghỉ việc. Thời gian bà làm việc tại công ty, công ty đóng bảo xã hội cho người lao động đầy đủ. Khi bà đến Công ty làm việc, bà cung cấp cho Công ty hồ sơ xin việc gồm sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe; giấy chứng minh nhân dân; đơn xin việc làm. Hồ sơ thể hiện tên người xin việc là bà Nguyễn Thị L do đó toàn bộ hồ sơ tại công ty liên quan người lao động làm việc cho Công ty TNHH S đều thể hiện tên Nguyễn Thị L vì vậy, hàng tháng Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đều có tên Nguyễn Thị L mà không phải là Nguyễn Thị N. Bà mượn hồ sơ của bà L để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S là vì thời điểm đó bà không có hồ sơ xin việc nên mượn hồ sơ của bà L để xin việc làm. Do lúc đó bà không biết việc mượn hồ sơ của người khác để xin việc là bị pháp luật nghiêm cấm.

Nay, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH S và bà Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị N ký kết) từ tháng 11/2008 đến tháng 03/2009 bị vô hiệu thì bà đồng ý. Ngoài ra, bà không trình bày gì khác và bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố T trình bày: Công ty TNHH S có đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp cho bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974, số chứng minh nhân dân 365505212, mã số Bảo hiểm xã hội 7408305663 tại Bảo hiểm xã hội tỉnh B theo hợp đồng lao động số 080922001 hiệu lực từ ngày 22/10/2008 và ngưng tham gia bảo hiểm BHXH theo quyết định nghỉ việc số 28/QĐ-CT ngày hiệu lực 05/4/2009. Thời gian tham từ tháng 11/2008 đến tháng 03/2009 đã được BHXH tỉnh B xác nhận chốt sổ cấp tờ rời sổ BHXH ngày 22/9/2010, chưa hưởng trợ cấp BHXH một lần và trợ cấp thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội thành phố T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 50, 51 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 127; Điều 131 của Bộ luật dân sự; Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng lao động.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH S và bà Nguyễn Thị N từ tháng 11/2008 đến tháng 3/2009 bị vô hiệu theo quy định của pháp luật. Xét, đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng lao động” được quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty TNHH S có địa chỉ trụ sở: Đường T, Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Đức P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố T, bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện vào tháng 10 năm 2008 giữa Công ty TNHH S và bà L (thực tế bà N ký hợp đồng lao động); công việc của bà N tại công ty là công nhân bên bộ phận Hoàn thành. Bà N làm việc tại công ty đến tháng 4 năm 2009 thì nghỉ việc. Thời gian bà N làm việc tại công ty, công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đầy đủ. Khi bà N đến công ty làm việc, bà N cung cấp cho công ty hồ sơ xin việc gồm sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe, giấy chứng minh nhân dân; đơn xin việc làm. Hồ sơ thể hiện tên người xin việc là bà Nguyễn Thị L do đó toàn bộ hồ sơ tại công ty liên quan đến người lao động làm việc cho công ty TNHH S đều thể hiện tên Nguyễn Thị L, vì vậy hàng tháng công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đều có tên Nguyễn Thị L mà không phải là Nguyễn Thị N. Xét, sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị N dùng nhân thân của bà Nguyễn Thị L để ký kết hợp đồng lao động với công ty TNHH S từ tháng 11 năm 2008 đến tháng 4 năm 2009 là không đúng chủ thể xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động được quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994 (Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2019). Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015) xét thấy, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa người lao động có tên Nguyễn Thị L và người sử dụng lao động công ty TNHH S từ tháng 11 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 là có cơ sở chấp nhận.

Do đương sự chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và không có yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét.

Đối với quyền lợi của bà Nguyễn Thị N do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn công ty TNHH S phải chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 122, 132, 137 Bộ luật dân sự năm 2005 (Các Điều 117, 122, 127; 131 của Bộ luật dân sự);

Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994;

Các Điều 15, 49, 50 và Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019;

Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng lao động với bị đơn Công ty TNHH S.

2. Tuyên bố Hợp đồng lao động giao kết giữa bà Nguyễn Thị L và Công ty TNHH S từ tháng 11 năm 2008 đến tháng 03 năm 2009 bị vô hiệu.

3. Về hậu quả của Hợp đồng lao động vô hiệu: Bảo hiểm xã hội thành phố T thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị L theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Công ty TNHH S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004763 ngày 04/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Thị Bạch Tuyết